

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN LÃO
TỈNH BÌNH ĐỊNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 17/2022/DS-ST

Ngày: 30 - 6 - 2022

V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN LÃO - TỈNH BÌNH ĐỊNH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trần Ngọc Nghiên.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Lê Thị Thanh Trâm;

Bà Phạm Thị Thắm.

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Bích Nghi, là thư ký Tòa án nhân dân huyện An Lão, tỉnh Bình Định.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Lão, tỉnh Bình Định tham gia phiên tòa: Bà Trần Thị Phụng - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 6 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Lão, tỉnh Bình Định xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 13/2021/TLST-DS ngày 24 tháng 12 năm 2021 về tranh chấp vay tài sản theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 60/2022/QĐXXST-DS ngày 09 tháng 6 năm 2022, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Đ; nơi cư trú: thôn 2 (Khu Phố 2), thị trấn A, huyện An Lão, tỉnh Bình Định;

Bị đơn: Vợ chồng ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị C; nơi cư trú: thôn H (Khu phố Hưng Nhơn), thị trấn A, huyện An Lão, tỉnh Bình Định;

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Tuấn Đ; nơi cư trú: thôn 2 (Khu phố 2), thị trấn A, huyện An Lão, tỉnh Bình Định.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 21 tháng 12 năm 2021 của bà Nguyễn Thị Đ, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Đ trình bày:

Vào các năm 2010, 2011 và 2012, bà Đ có cho vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị C vay một số tiền. Đến ngày 27/6/2014 hai bên đã chốt nợ gốc và lãi, cụ

thể vợ chồng ông C, bà C còn nợ số tiền gốc là 49.000.000 đồng, số tiền lãi là 97.950.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 146.950.000 đồng. Ông C, bà C có viết giấy vay tiền và thế chấp sổ đỏ số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất 1.500.000 đồng/tháng. Sau khi viết giấy xong bà Đ đưa cho vợ chồng ông C, bà C 4.000.000 đồng cho đủ số tiền theo giấy đã viết 150.000.000 đồng và không tính 950.000 đồng tiền lãi. Từ đó đến nay vợ chồng ông C không trả tiền gốc và lãi suất theo thỏa thuận. Nay bà Đ yêu cầu vợ chồng ông C, bà C phải trả 150.000.000 đồng tiền gốc, lãi suất 1.500.000/tháng đồng từ tháng 7 năm 2014 đến ngày xét xử sơ thẩm hoặc sang nhượng lại thửa đất đã thế chấp có tước danh Đồng lao cho bà Đạo theo giá trị thực tế hiện nay.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bị đơn ông Trần Văn C và bà Nguyễn Thị C, trình bày:

Vì cần vốn để làm ăn, vào các năm 2010, 2011, 2012 vợ chồng ông C, bà C có vay của bà Đ một số tiền, khi vay tiền có viết giấy cho bà Đ giữ. Sau đó có trả bớt tiền gốc và lãi suất cho bà Đ nhưng không nhớ cụ thể số tiền đã trả là bao nhiêu. Đến ngày 27/6/2014 bà Đ gọi hai vợ chồng đến nhà bà Đ để chốt nợ, số tiền gốc là 49.000.000 đồng, tiền lãi là 97.950.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 146.950.000 đồng. Bà Đ buộc ông C viết giấy vay tiền và thế chấp sổ đỏ số tiền 150.000.000 đồng, lãi suất 1.500.000 đồng/tháng, sau khi viết giấy xong bà Đ không đưa 150.000.000 đồng và con gái của bà Đ giật lấy sổ đỏ, vợ chồng ông C, bà C cũng không nhận 4.000.000 đồng như lời trình bày của bà Đ. Nay vợ chồng ông C, bà C, không chấp nhận trả 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi 1.500.000 đồng/tháng, không chấp nhận sang nhượng thửa đất có tước danh Đồng lao cho bà Đ. Vợ chồng ông C, bà C đồng ý trả cho bà Đ 49.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất từ ngày 27/6/2014 đến ngày 30/6/2022, mức lãi suất theo quy định của pháp luật tại thời điểm xét xử.

Tại bản tự khai, các lời khai tiếp theo trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Tuấn Đ, trình bày:

Ông Đ sống chung như vợ chồng với bà Đ và có một đứa con chung. Vào các năm 2010, 2011 và 2012, bà Đ có cho vợ chồng ông C, bà C vay một số tiền để làm ăn nhưng ông C, bà C không trả. Vì bà Đ không biết chữ nên vào khoản tháng 6/2014, bà Đ có đưa các giấy tờ vay tiền của ông C, bà C cho ông Đ để làm bản tính chốt nợ giúp cho bà Đ, cụ thể: Bà C vay ngày 04/10/2010 số tiền 12.000.000 đồng, ngày 08/11/2011 số tiền 8.000.000 đồng, tổng số tiền gốc bà C vay 20.000.000 đồng, tiền lãi là 43.600.000 đồng. Ông C vay trong năm 2010 số tiền 20.000.000 đồng, ngày 05/3/2011 số tiền 5.000.000 đồng, ngày 04/6/2012 số tiền 4.000.000 đồng, tổng số tiền gốc ông C vay 29.000.000 đồng, tiền lãi là 54.350.000 đồng (bảng tính này ông C, bà C đã giao nộp cho Tòa án). Đến ngày 27/6/2014 bà Đ đã chốt nợ, vợ chồng ông C, bà C còn nợ số tiền gốc là 49.000.000 đồng, tiền lãi là 97.950.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 146.950.000 đồng. Sau đó, ông C, bà C có viết giấy vay tiền và thế chấp sổ đỏ số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất 1.500.000 đồng/tháng, bà Đ nói thôi tôi chịu lỗ và có đưa cho vợ chồng ông C, bà C 4.000.000 đồng. Ông Đ cam đoan lời

trình bày trên của mình là hoàn toàn đúng sự thật, đồng thời ông Đ cũng thống nhất như trình bày và yêu cầu của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ về thời gian cho vay, số tiền cho vay, số tiền lãi, buộc bị đơn phải trả số tiền gốc 150.000.000 đồng và lãi suất 1.500.000 đồng/tháng từ tháng 7/2014 cho đến ngày xét xử sơ thẩm, nếu không thì phải sang nhượng lại diện tích đất có tực danh Đồng lao cho bà Đ theo giá trị thực tế hiện nay.

Những nội dung các bên đã thống nhất: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa bà Đ, ông C, bà C, ông Đ đều thống nhất với nhau về số tiền gốc, số tiền lãi chốt sổ đến ngày 27/6/2014 vợ chồng ông C, bà C còn nợ bà Đ 49.000.000 đồng tiền gốc và 97.950.000 đồng tiền lãi.

Nội dung các bên không thống nhất: bà Đ, ông Đ yêu cầu vợ chồng ông C, bà C phải trả 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 1.500.000 đồng/tháng từ tháng 7 năm 2014 đến ngày xét xử sơ thẩm hoặc phải sang nhượng thửa đất có tực danh Đồng lao cho bà Đ. Vợ chồng ông C, bà C không chấp nhận toàn bộ yêu cầu của bà Đ, ông Đ, chỉ chấp nhận trả 49.000.000 đồng tiền gốc và tiền lãi từ tháng 7/2014 đến ngày 30/6/2022 mức lãi suất theo quy định của pháp luật tại thời điểm xét xử.

Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu: Trong quá trình tố tụng, người tiến hành tố tụng và người ham gia tố tụng thực hiện đúng quy định của pháp luật tố tụng; đồng thời đề nghị chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Thẩm phán: Chấp hành đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (BLTTDS) từ khi thụ lý vụ án, xác định quan hệ tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng đúng; thu thập đầy đủ các tài liệu, chứng cứ của vụ án; tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải đúng quy định của pháp luật. Sau đó ra quyết định đưa vụ án ra xét xử, chuyển hồ sơ cho Viện kiểm sát nghiên cứu, cấp các văn bản tố tụng đảm bảo trình tự thủ tục luật định.

HĐXX: Thành phần gồm 01 Thẩm phán, 02 Hội thẩm nhân dân đúng quy định tại Điều 63 BLTTDS, nguyên tắc xét xử tuân thủ các quy định chung về phiên tòa.

Thư ký: Phổ biến nội quy phiên tòa, báo cáo sự có mặt, vắng mặt của những người tham gia tố tụng, thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn đúng quy định tại Điều 51, 237 BLTTDS.

Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chấp hành đầy đủ quyền, nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70, 71, 72, 73 BLTTDS.

Đại diện Viện kiểm sát đề nghị HĐXX áp dụng Điều 429, Điều 471 của Bộ luật dân sự 2005, Nghị quyết số 03/2021/HĐTP-TANDTC của Hội đồng Thẩm phán tòa án nhân dân Tối cao. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền gốc 49.000.000 đồng theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là vụ án có quan hệ pháp luật tranh chấp: “Hợp đồng vay tài sản”, giữa nguyên đơn bà Nguyễn Thị Đ và bị đơn ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị C cùng địa chỉ cư trú tại huyện An Lão, tỉnh Bình Định. Các điều kiện thụ lý như: chủ thể, thẩm quyền đảm bảo nên Tòa án nhân dân huyện An Lão thụ lý, giải quyết vụ án là đúng quy định tại khoản 3 Điều 26, Điều 35 và Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Xét về yêu cầu của nguyên đơn, buộc bị đơn trả số tiền gốc 150.000.000 đồng và lãi suất 1.500.000 đồng/tháng từ tháng 7 năm 2014 đến khi xét xử, HĐXX thấy rằng: Các tài liệu, chứng cứ mà nguyên đơn, bị đơn cung cấp, thể hiện bà Đ có cho vợ chồng ông C, bà C vay một số tiền, cụ thể: Bà C vay 02 lần vào ngày 04/10/2010 số tiền 12.000.000 đồng, ngày 08/11/2011 số tiền 8.000.000 đồng, tổng số tiền bà C vay 20.000.000 đồng. Ông C vay trong năm 2010 (ngày 22/5, ngày 14/10, ngày 20/10, ngày 28/10) số tiền 20.000.000 đồng, ngày 05/3/2011 số tiền 5.000.000 đồng, ngày 04/6/2012 số tiền 4.000.000 đồng, tổng số tiền ông C vay 29.000.000 đồng. Đến ngày 27/6/2014 bà Đ đã chốt nợ, vợ chồng ông C, bà C còn nợ số tiền gốc là 49.000.000 đồng, tiền lãi là 97.950.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 146.950.000 đồng (bút lục số 45). Bà Đ, ông C thỏa thuận viết giấy vay tiền và thế chấp sổ đỏ số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất 1.500.000 đồng/tháng. Nhưng từ năm 2014 đến nay ông C, bà C không trả tiền gốc và lãi suất theo thỏa thuận nên bà Đ khởi kiện đến tòa án giải quyết là có cơ sở theo quy định tại Điều 471 Bộ luật dân sự 2005. Tuy nhiên, các bên đương sự đều thống nhất số tiền gốc chốt nợ đến ngày 27/6/2014 là 49.000.000 đồng. Theo Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao quy định tranh chấp vay tài sản thì không xác định thời hiệu nhưng đối với phần lãi nếu quá thời hạn khởi kiện thì không được xem xét. Do vậy, trong vụ án này, thời điểm phát sinh tranh chấp là từ tháng 7 năm 2014 nhưng đến tháng 12 năm 2021 bà Đ mới khởi kiện là đã hết thời hiệu khởi kiện của hợp đồng (Điều 427/BLDS năm 2005, thời hiệu khởi kiện 02 năm) nên bà Đ chỉ được Tòa án chấp nhận phần yêu cầu trả tiền gốc là 49.000.000 đồng và bác phần lãi.

Đối với yêu cầu của bà Đ buộc ông C, bà C phải sang nhượng quyền sử dụng đất có tục danh Đồng lao nếu không trả đủ số tiền gốc và lãi suất theo yêu cầu của bà Đ là không có cơ sở và không được HĐXX chấp nhận.

[3] Xét ý kiến của bị đơn: Bị đơn thừa nhận rằng vào năm 2010, 2011, 2012 vợ chồng ông C, bà C có vay của bà Đ một số tiền và có trả bớt tiền gốc, tiền lãi suất cho bà Đ nhưng không nhớ cụ thể là bao nhiêu. Đến ngày 27/6/2014 bà Đ có gọi hai vợ chồng đến nhà bà Đ để chốt nợ số tiền gốc là 49.000.000 đồng, tiền lãi là 97.950.000 đồng, tổng cộng tiền gốc và lãi suất là 146.950.000 đồng. Bà Đ buộc ông C viết giấy vay tiền và thế chấp sổ đỏ số tiền là 150.000.000 đồng, lãi suất 1.500.000 đồng/tháng. Nay ông C, bà C không chấp nhận trả 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi 1.500.000

đồng/tháng từ tháng 7/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm theo yêu cầu của bà Đ. Ông C, bà C chấp nhận trả tiền gốc là 49.000.000 đồng và tiền lãi từ ngày 27/6/2014 đến ngày 30/6/2022 mức lãi suất theo quy định của pháp luật. HĐXX nhận thấy rằng: Theo Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao thì không tính phần lãi suất vì đã hết thời hiệu khởi kiện, tuy nhiên ông C, bà C tự nguyện chịu trả lãi suất từ ngày 27/6/2014 đến ngày 30/6/2022 là có lợi cho nguyên đơn (bà Đ). Vận dụng Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao và khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 HĐXX chấp nhận tính số lãi vợ chồng ông C, bà C phải trả cho bà Đ, cụ thể:

Mức lãi suất $10\%/năm = 0.833\%/tháng$;

Từ ngày 27/6/2014 đến ngày xét xử sơ thẩm 30/6/2022 là 96 tháng = 08 năm;

$49.000.000 \text{ đồng} \times 10\%/năm \times 8 \text{ năm} = 39.200.000 \text{ đồng}$.

Như vậy, vợ chồng ông C, bà C phải trả cho bà Đ số tiền 88.200.000 đồng (trông đó tiền gốc là 49.000.000 đồng và tiền lãi 39.200.000 đồng).

[4] Từ những phân tích trên, HĐXX có đủ cơ sở chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn:

- Buộc bị đơn phải trả cho nguyên đơn số tiền 88.200.000 đồng (trong đó tiền gốc là 49.000.000 đồng, tiền lãi 39.200.000 đồng).

- Không chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc buộc bị đơn phải trả 150.000.000 đồng tiền gốc và lãi suất 1.500.000 đồng/tháng từ tháng 7/2014 đến khi xét xử và không chấp nhận việc sang nhượng thửa đất có tước danh Đồng lao theo yêu cầu của bà Đạo.

[5] Về án phí DSST:

[5.1] Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu không được Tòa án chấp nhận theo quy định tại khoản 1 Điều 147/BLTTDS và khoản 4 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBNTQH14 là 3.090.000 đồng ($150.000.000 \text{ đồng} - 88.200.000 \text{ đồng} \times 5\%$) nhưng được trừ vào số tiền đã nộp 3.750.000 đồng theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số 0001041 ngày 24/12/2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện An Lão, bà Đ được nhận lại số tiền chênh lệch là 660.000 đồng.

[5.2] Bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần yêu cầu của nguyên đơn đối với bị đơn được Tòa án chấp nhận là 4.410.000 đồng ($88.200.000 \text{ đồng} \times 5\%$), tuy nhiên bị đơn là thương binh và gia đình thuộc diện có hoàn cảnh khó khăn theo quy định của Chính phủ nên được miễn nộp tiền án phí theo quy định tại điểm đ khoản 01 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, Điều 35, Điều 39; khoản 1 Điều 147 BLTTDS;
- Căn cứ Điều 427, Điều 471 của Bộ luật dân sự năm 2005;
- Căn cứ khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015;
- Nghị quyết số 03/2012/NQ-HĐTP ngày 03/12/2012 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân Tối cao; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội 14.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu của nguyên đơn: Buộc vợ chồng ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị C phải trả cho bà Nguyễn Thị Đ 88.200.000 đồng (trong đó tiền gốc 49.000.000 đồng, tiền lãi 39.200.000 đồng). Bằng chữ (Tám mươi tám triệu hai trăm nghìn đồng chẵn).

2. Về án phí DSST:

2.1. Nguyên đơn, bà Nguyễn Thị Đ được hoàn trả lại số tiền chênh lệch là 660.000 đồng (Sáu trăm sáu mươi nghìn đồng).

2.2. Bị đơn, ông Trần Văn C, bà Nguyễn Thị Chút được miễn theo quy định của pháp luật.

3. Về quyền kháng cáo bản án: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án.

4. Về quyền, nghĩa vụ thi hành án:

4.1. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án), hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân sự năm 2015.

4.2. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện An Lão;
- VKSND tỉnh Bình Định;
- TAND tỉnh Bình Định;
- Chi cục THADS huyện An Lão;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Trần Ngọc Nghiên